

Họ và tên học sinh:.....; Lớp:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Lãnh thổ nước ta

- A. có bờ biển dài theo chiều Đông - Tây.
- B. có biên giới chung với nhiều nước.
- C. có vùng đất rộng lớn hơn vùng biển.
- D. nằm hoàn toàn trong vùng xích đạo.

Câu 2. Đại cao cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Nam lên cao hơn so với miền Bắc chủ yếu vì

- A. có nền nhiệt độ cao hơn.
- B. có nền địa hình thấp hơn.
- C. có nền nhiệt độ thấp hơn.
- D. có nền địa hình cao hơn.

Câu 3. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều chủ yếu là do

- A. dân số đông, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp.
- B. diện tích đất phù sa nhỏ, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.
- C. đất chưa sử dụng còn ít, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.
- D. lịch sử khai thác lâu đời, đất bạc màu không thể cải tạo được.

Câu 4. Vị trí địa lý làm cho nước ta phải giải quyết vấn đề kinh tế nào sau đây?

- A. Nợ nước ngoài nhiều và tăng nhanh.
- B. Cạnh tranh gay gắt với nhiều quốc gia.
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm liên tục.
- D. Trình độ phát triển kinh tế rất thấp.

Câu 5. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 6. Gió tín phong nửa cầu Bắc chiếm ưu thế từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào Nam có hướng

- A. Đông Bắc.
- B. Tây Bắc.
- C. Tây Nam.
- D. Đông Nam.

Câu 7. Hệ tọa độ địa lý phần đất liền nước ta là

- A. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}34'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}28'E$.
- B. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}34'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}20'E$.
- C. $23^{\circ}20'N$ - $8^{\circ}30'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}24'E$.
- D. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}30'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}28'E$.

Câu 8. Lao động thành thị nước ta hiện nay

- A. có xu hướng tăng lên liên tục.
- B. tỉ lệ thất nghiệp giảm nhanh.
- C. mức sống phân hóa không rõ.
- D. đều sản xuất phi nông nghiệp.

Câu 9. Nhà nước ta rất chú trọng đến việc phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc ít người nhằm

- A. khai thác tối đa nguồn tài nguyên vùng dân tộc ít người.
- B. củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc, giữ vững lãnh thổ.
- C. xóa bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng.
- D. thu hút các nguồn lao động có trình độ chuyên môn cao.

Câu 10. Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

- A. ẩm, ẩm.
- B. lạnh, ẩm.
- C. lạnh, khô.
- D. ẩm, khô.

Câu 11. Mưa vào mùa hạ ở nước ta chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa Tây Nam kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới.
- B. Tín phong bán cầu Bắc và dải hội tụ nhiệt đới.
- C. gió mùa tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương và bão.
- D. khối khí hướng đông bắc và hoạt động của bão.

Câu 12. Tài nguyên sinh vật nước ta đang bị suy giảm biểu hiện ở

- A. số lượng cá thể các loài động vật, thực vật tăng.
- B. hệ sinh thái rừng nguyên sinh chiếm diện tích lớn nhất.
- C. số lượng cá thể và loài động vật hoang dã tăng.
- D. một số loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.

Câu 13. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2017 - 2022

Năm	2017	2019	2021	2022
Số dân (triệu người)	94,3	96,5	98,5	99,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,11	1,15	0,94	0,97

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tình hình số dân và tỉ lệ gia tăng dân số nước ta giai đoạn 2017 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Cột.
- B. Kết hợp.
- C. Miền.
- D. Đường.

Câu 14. Vùng núi và cao nguyên nước ta có dân cư thưa thớt chủ yếu là do

- A. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, ít các thành phố lớn và đông dân.
- B. giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí thấp.
- C. nhiều khoáng sản còn dưới dạng tiềm năng, khai thác rất khó khăn.
- D. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn so với các vùng đồng bằng.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên rừng của nước ta?

- A. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.
- B. Tổng diện tích rừng đang tăng lên.
- C. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.
- D. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.

Câu 16. Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

- A. cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.
- B. động thực vật cận nhiệt đới.
- C. cây lá kim và thú có lông dày.
- D. động vật và thực vật nhiệt đới.

Câu 17. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

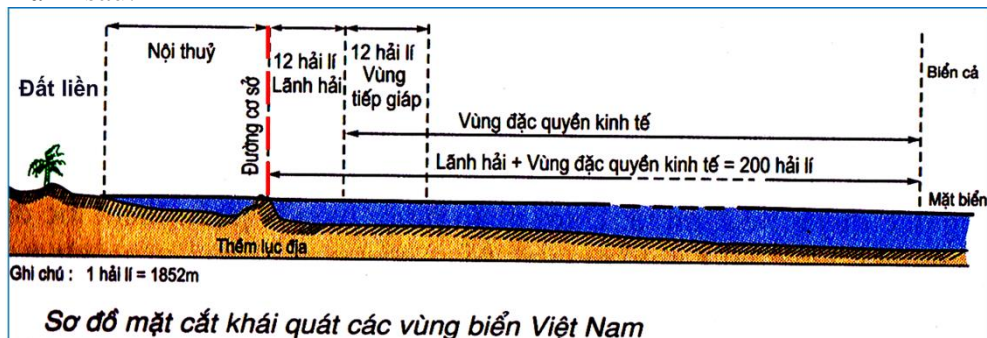
- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 18. Cơ cấu lao động theo ngành của nước ta hiện nay

- A. thay đổi theo hướng công nghiệp hóa.
- B. đồng đều giữa các khu vực kinh tế.
- C. chuyển biến nhanh so với các nước.
- D. khu vực dịch vụ có xu hướng giảm.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho hình ảnh sau:



- a) Trong vùng đặc quyền kinh tế nước ta, các quốc gia khác có quyền tự do thăm dò và khai thác tài nguyên.
- b) Vùng biển nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.
- c) Vùng đặc quyền kinh tế hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường nước cơ sở.
- d) Vai trò chính của đường cơ sở là phân tách vùng nội thủy và vùng lãnh hải.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị: %)

Khu vực	2000	2010	2015	2021
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

- a) Tỷ trọng lao động khu vực nông thôn tăng liên tục.
- b) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021.
- c) Tỷ trọng lao động khu vực thành thị tăng nhưng chiếm tỉ trọng nhỏ.
- d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một giải pháp để giải quyết việc làm.

Câu 3. Cho bảng số liệu: **Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2022 tại Cà Mau**

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Tổng lượng mưa ở Cà Mau đạt trên 2000 mm.
- b) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2022 tại Cà Mau.
- c) Cà Mau có mưa vào mùa hạ chủ yếu do các luồng gió Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới.
- d) Mùa mưa ở Cà Mau kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- b) Dân số trung bình của cả nước tăng.
- c) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.
- d) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Một tàu cá nằm trong vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta và cách đường cơ sở 152 hải lí. Vậy tàu cá đó cách ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế bao nhiêu km. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của km).

Câu 2. Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), tổng số lao động nước ta là 50604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng là 24442,0 nghìn người. Vậy tỉ trọng lao động của khu vực công nghiệp, xây dựng là bao nhiêu phần trăm so với tổng số lao động? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

Câu 3. Năm 2021, dân số thành thị của nước ta là 36,6 triệu người và dân số nông thôn là 61,9 triệu người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 4. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022**

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu °C? (làm tròn đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 6. Năm 2021, dân số Việt Nam là 98,5 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,94 %. Tính số dân của nước ta năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người).

----- **HẾT** -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ và tên học sinh:.....; Lớp:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Tài nguyên sinh vật nước ta đang bị suy giảm biểu hiện ở

- A. hệ sinh thái rừng nguyên sinh chiếm diện tích lớn nhất.
- B. số lượng cá thể các loài động vật, thực vật tăng.
- C. một số loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.
- D. số lượng cá thể và loài động vật hoang dã tăng.

Câu 2. Lao động thành thị nước ta hiện nay

- A. có xu hướng tăng lên liên tục.
- B. mức sống phân hóa không rõ.
- C. đều sản xuất phi nông nghiệp.
- D. tỉ lệ thất nghiệp giảm nhanh.

Câu 3. Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

- A. ẩm, khô.
- B. lạnh, ẩm.
- C. lạnh, khô.
- D. ẩm, ẩm.

Câu 4. Nhà nước ta rất chú trọng đến việc phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc ít người nhằm

- A. xóa bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng.
- B. thu hút các nguồn lao động có trình độ chuyên môn cao.
- C. cùng cố khối đại đoàn kết các dân tộc, giữ vững lãnh thổ.
- D. khai thác tối đa nguồn tài nguyên vùng dân tộc ít người.

Câu 5. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều chủ yếu là do

- A. lịch sử khai thác lâu đời, đất bạc màu không thể cải tạo được.
- B. đất chưa sử dụng còn ít, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.
- C. dân số đông, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp.
- D. diện tích đất phù sa nhỏ, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Câu 6. Cơ cấu lao động theo ngành của nước ta hiện nay

- A. chuyển biến nhanh so với các nước.
- B. khu vực dịch vụ có xu hướng giảm.
- C. đồng đều giữa các khu vực kinh tế.
- D. thay đổi theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2017 - 2022

Năm	2017	2019	2021	2022
Số dân (triệu người)	94,3	96,5	98,5	99,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,11	1,15	0,94	0,97

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tình hình số dân và tỉ lệ gia tăng dân số nước ta giai đoạn 2017 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Đường.
- B. Kết hợp.
- C. Cột.
- D. Miền.

Câu 8. Đai cao cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Nam lên cao hơn so với miền Bắc chủ yếu vì

- A. có nền nhiệt độ thấp hơn.
- B. có nền địa hình cao hơn.
- C. có nền nhiệt độ cao hơn.
- D. có nền địa hình thấp hơn.

Câu 9. Đặc trưng khí hậu của phân lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- C. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 10. Lãnh thổ nước ta

- A. nằm hoàn toàn trong vùng xích đạo.
- B. có vùng đất rộng lớn hơn vùng biển.

C. có bờ biển dài theo chiều Đông - Tây.

D. có biên giới chung với nhiều nước.

Câu 11. Hệ tọa độ địa lí phần đất liền nước ta là

A. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}34'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}20'E$.

B. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}34'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}28'E$.

C. $23^{\circ}20'N$ - $8^{\circ}30'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}24'E$.

D. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}30'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}28'E$.

Câu 12. Vùng núi và cao nguyên nước ta có dân cư thưa thớt chủ yếu là do

A. nhiều khoáng sản còn dưới dạng tiềm năng, khai thác rất khó khăn.

B. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn so với các vùng đồng bằng.

C. giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí thấp.

D. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, ít các thành phố lớn và đông dân.

Câu 13. Vị trí địa lí làm cho nước ta phải giải quyết vấn đề kinh tế nào sau đây?

A. Cạnh tranh gay gắt với nhiều quốc gia.

B. Nợ nước ngoài nhiều và tăng nhanh.

C. Trình độ phát triển kinh tế rất thấp.

D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm liên tục.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên rừng của nước ta?

A. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.

B. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.

C. Tổng diện tích rừng đang tăng lên.

D. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Câu 15. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 16. Gió tín phong nửa cầu Bắc chiếm ưu thế từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào Nam có hướng

A. Tây Nam.

B. Đông Nam.

C. Đông Bắc.

D. Tây Bắc.

Câu 17. Mưa vào mùa hạ ở nước ta chủ yếu do tác động của

A. gió mùa tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương và bão.

B. Tín phong bán cầu Bắc và dải hội tụ nhiệt đới.

C. gió mùa Tây Nam kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới.

D. khối khí hướng đông bắc và hoạt động của bão.

Câu 18. Thành phần loài chiếm ưu thế ở phân lãnh thổ phía Bắc nước ta là

A. cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.

B. cây lá kim và thú có lông dày.

C. động thực vật cận nhiệt đới.

D. động vật và thực vật nhiệt đới.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu: **Lượng mưa các tháng trong năm 2021 tại trạm khí tượng Đà Nẵng**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	34,7	32,1	14,6	21,4	2,1	38,5	12,5	93,5	800,4	782,8	271,0	485,8

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê 2022)

a) Mùa mưa kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5.

b) Lượng mưa trung bình năm của Đà Nẵng là 2492,1 mm.

c) Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9.

d) Lượng mưa lớn vào thu đông chủ yếu do hoạt động của gió mùa và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

b) Dân số trung bình của cả nước giảm.

c) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.

d) Nước ta có cơ cấu giới tính khi sinh khá cân bằng.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

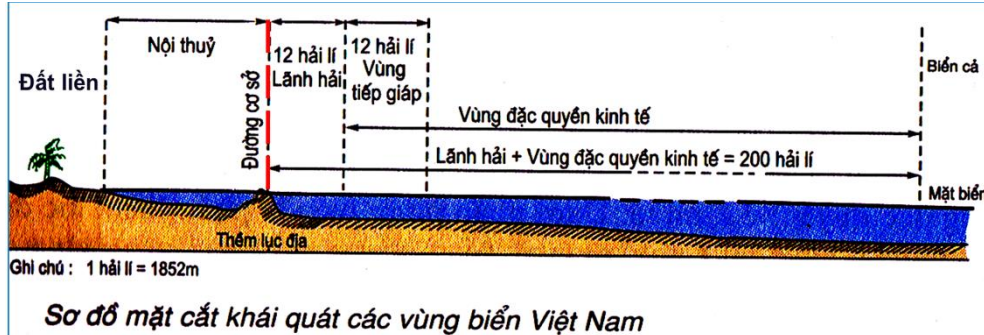
(Đơn vị: %)

Khu vực	2000	2010	2015	2021
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

- a) Tỷ trọng lao động khu vực thành thị tăng nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ.
b) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, năm 2000 và 2021.
c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một giải pháp để giải quyết việc làm.
d) Tỷ trọng lao động khu vực nông thôn giảm liên tục.

Câu 4. Cho hình ảnh sau:



- a) Trong vùng đặc quyền kinh tế nước ta, các quốc gia khác có quyền tự do thăm dò và khai thác tài nguyên.
b) Vai trò chính của đường cơ sở là phân tách vùng nội thủy và vùng lãnh hải.
c) Vùng đặc quyền kinh tế hợp với vùng tiếp giáp lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường nước cơ sở.
d) Vùng biển nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng trồng trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %).

Câu 2. Năm 2021, dân số thành thị của nước ta là 36,6 triệu người và dân số nông thôn là 61,9 triệu người. Vậy tỉ lệ dân thành thị của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 3. Năm 2022, dân số Việt Nam là 99,5 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,94 %. Tính số dân của nước ta năm 2023. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người).

Câu 4. Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), tổng số lao động nước ta là 50604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực Nông, lâm, thủy sản là 14726 nghìn người. Vậy tỉ trọng lao động của khu vực Nông, lâm, thủy sản là bao nhiêu phần trăm so với tổng số lao động? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022**

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết biên độ nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội cao hơn biên độ nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu °C? (làm tròn đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 6. Một tàu cá nằm trong vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta và cách đường cơ sở 150 hải lý. Vậy tàu cá đó cách ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế bao nhiêu km. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của km).

----- HẾT -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Phần	I	II	III	
Số câu	18	4	6	
Câu\Mã đề	101	102	103	104
1	B	C	C	D
2	A	A	C	C
3	C	C	A	A
4	B	A	A	C
5	D	B	D	B
6	A	D	A	A
7	A	B	C	D
8	A	C	B	A
9	C	A	C	D
10	C	D	C	D
11	A	B	A	D
12	D	C	C	A
13	B	A	A	B
14	B	B	C	D
15	A	B	B	B
16	D	C	C	B
17	B	C	C	C
18	A	D	B	A
1	SSDS	SSDD	DDSD	SDSS
2	SSDD	SSDS	DSSS	DSSS
3	DDDS	DSDD	DDDS	SDDD
4	SDDD	SSSD	DDSS	SDDS
1	88,9	31,1	62,8	100
2	48,3	37,2	99	37,2
3	62,8	100	68,9	14
4	68,9	29,1	88,9	31,1
5	2,8	14	48,3	92,6
6	99	92,6	2,8	29,1